

Số: 875/QĐ-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2025 trình độ đại học hệ chính quy của
Trường Đại học Thủ Dầu Một**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định 841/QĐ-ĐHTDM ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Tuyển sinh và truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh năm 2025 trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh văn phòng; Trưởng Ban Tuyển sinh và truyền thông; Trưởng Ban Tổ chức nhân sự, thanh tra và pháp chế; Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lãnh đạo Trường;
- Lưu: VT, BTS&TT.



Ngô Hồng Điệp

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh Chính quỹ đại học, cao đẳng (Ngành Giáo dục mầm non))²
(Ban hành kèm theo Quyết định số 875 /QĐ-ĐHTDM ngày 30 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT (THU DAU MOT UNIVERSITY)

2. Mã trường trong tuyển sinh: TDM

3. Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Khác	Trường Đại học Thủ Dầu Một (cơ sở Thới Hòa)	P. Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
2	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Số 06, đường Trần Văn Ôn, p. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website: <https://tdmu.edu.vn>

Website tuyển sinh: <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Điện thoại: 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341

Hotline: 19009171

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

+ Quy chế tuyển sinh: <https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Detail/6308>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Category/65>

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần)

² Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh đảm bảo quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Category/65>

7.3 Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Category/65>

7.4 Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Category/65>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://tuyensinh.tdmu.edu.vn/News/Category/65>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển chính quy phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c) Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)⁴: Xét tuyển

a) Các phương thức tuyển sinh và chỉ tiêu

Phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu
PT 1	Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo	3%
PT 2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn.	97%

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng

PT 3	Xét học bạ: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.	
PT 4	Xét kết quả thi đánh giá năng lực: * <i>Hình thức 1</i> : Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2025. * <i>Hình thức 2</i> : Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025.	
Riêng các ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn): chỉ sử dụng 1 phương thức tuyển sinh là “Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn”		

b) Mô tả phương thức tuyển sinh

(1) Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhà trường thực hiện Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 của quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể trên trang thông tin tuyển sinh của Nhà trường.

(2) Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn.

- Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Nhà trường sẽ xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp môn Nhà trường sử dụng là 3 môn cho một tổ hợp, các môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo. Trong đó một tổ hợp đều có môn Toán học hoặc Ngữ văn, một ngành sử dụng môn Toán học hoặc môn Ngữ văn làm môn chính. Các môn không nhân hệ số;

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ *Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3:* là các môn (thang điểm 10) thuộc tổ hợp xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 trên hệ thống của Bộ GD&ĐT;

+ *Điểm cộng:* Là điểm cộng cho thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ;

+ *Điểm ưu tiên:* Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 07) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

(3) Phương thức 3: Xét học bạ - Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.

- Nhà trường sử dụng kết quả học tập cả năm lớp 12 cấp THPT (học bạ) để xét tuyển. Áp dụng xét tuyển theo tổ hợp 3 môn, bao gồm học sinh theo chương trình GDPT năm 2006 và học sinh theo chương trình GDPT năm 2018);

- Yêu cầu thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 cấp THPT (học bạ) trên hệ thống của Bộ GD&ĐT;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp môn Nhà trường sử dụng là 3 môn cho một tổ hợp, các môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo. Trong đó mỗi một tổ hợp đều có môn Toán học hoặc Ngữ văn, mỗi một ngành sử dụng môn Toán học hoặc môn Ngữ văn làm môn chính. Các môn không nhân hệ số;

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ *Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3:* là các môn (thang điểm 10) thuộc tổ hợp xét tuyển được lấy từ kết quả học tập cả năm lớp 12 cấp THPT (học bạ) trên hệ thống của Bộ GD&ĐT;

+ *Điểm cộng:* Là điểm cộng cho thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ;

+ *Điểm ưu tiên:* Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 07) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

(4) Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

Nhà trường xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả đánh giá năng lực năm 2025 của Quốc gia TP. HCM và của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

*** Hình thức 1: Xét kết quả thi ĐGNL của Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức thi năm 2025.**

- Yêu cầu thí sinh phải có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 của Quốc gia TP. HCM tổ chức thi;

- Xét tuyển theo tổng điểm thi đạt được của thí sinh (không áp dụng tổ hợp xét tuyển);

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30. Nhà trường quy đổi thang điểm ĐGNL (thang 1200) về thang điểm 30 theo công thức:

Điểm ĐGNL quy đổi về thang 30 = Tổng điểm thi ĐGNL x 30/1200

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm thi ĐGNL quy đổi về thang 30 + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ **Tổng điểm thi ĐGNL** (thang điểm 30) được lấy từ kết quả thi ĐGNL của Quốc gia TP. HCM tổ chức thi;

+ **Điểm cộng**: Là điểm cộng cho thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ;

+ **Điểm ưu tiên**: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 07) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

*** Hình thức 2: Xét kết quả thi ĐGNL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức thi năm 2025**

- Yêu cầu thí sinh phải có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chức thi;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp môn Nhà trường sử dụng là 3 môn cho một tổ hợp, các môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo. Trong đó mỗi một tổ hợp đều có môn Toán học hoặc Ngữ văn, mỗi một ngành sử dụng môn Toán học hoặc môn Ngữ văn làm môn chính. Các môn không nhân hệ số;

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]

Trong đó:

+ **Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3**: là các môn (thang điểm 10) thuộc tổ hợp xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chức thi;

+ **Điểm cộng**: Là điểm cộng cho thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ;

+ **Điểm ưu tiên**: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 07) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào:

Căn cứ quy tắc chuẩn được Bộ GD&ĐT công bố sau khi có kết quả thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Trường Đại học Thủ Dầu Một sẽ công bố tắc quy đổi theo quy định.

- Điểm trúng tuyển:

Căn cứ quy tắc chuẩn được Bộ GD&ĐT công bố sau khi có kết quả thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Trường Đại học Thủ Dầu Một sẽ công bố tắc quy đổi theo quy định.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Báo chí và thông tin			105		
1.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	105	404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C01, C03, C04, D01, D14, D15, C00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C03, C04, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C01, C03, C04, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
2		Nghệ thuật			145		
2.1	7210405	Âm nhạc	7210405	Âm nhạc	59	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (N01, N02, N03, N04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (N01, N02, N03, N04, N05, N06, N07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (N01, N02, N03, N04, N05, N06, N07)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
2.2	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	86	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C03, D01, V00, V01, V02, X01, X02) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, C03, D01, V00, V01, V02) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C03, D01, V00, V01, V02, X01, X02)	
3		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			209		
3.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	209	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D15, D14, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01, X70, X74, C07)	
4		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			478		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4.1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, C10, D01, D14, D15, X70, X74)	
4.2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, C03, C04, D01, D09, D10, X01)	
4.3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (M01, M02, M03, M04, M05, M06, M00)	
4.4	7140101	Giáo dục học	7140101	Giáo dục học	228	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
5		Toán và thống kê			89		



STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5.1	7460101	Toán học	7460101	Toán học	89	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X02, X03, X05, X16) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, A02, C01, D01, D07, X02, A00, X03, X05, X16)	
6		Công nghệ kỹ thuật			440		
6.1	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	73	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6.2	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	122	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
6.3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	245	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, X01, X02, X03, X05, X07) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, X01, X02, X03, X05, X07)	
7		Kinh doanh và quản lý			1011		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	303	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
7.2	7340115	Marketing	7340115	Marketing	88	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.3	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	135	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
7.4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	197	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	



STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7.5	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	227	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSPT Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
7.6	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	61	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSPT Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, C01, D01, D07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, C01, D01, D07, X01, X02, X03, X09)	
8		Kỹ thuật			468		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
8.1	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	70	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, B02, B03, B08, C02, D07, X09, X10, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, B00, B02, B03, B08, C02, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, B02, B03, B08, C02, D07, X09, X10, X12)	
8.2	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	173	404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
8.3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	138	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07)	
8.4	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	87	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07, A01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X02, X05, X07)	
9		Khoa học xã hội và hành vi			502		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9.1	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	230	404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
9.2	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	170	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9.3	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	102	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
10		Dịch vụ xã hội			88		
10.1	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	88	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
11		Môi trường và bảo vệ môi trường			172		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11.1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	84	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, B00, B02, B03, B08, C02, D01, D07, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, B00, B02, B03, B08, D01, D07, C02) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, B00, B02, B03, B08, C02, D01, D07, X12)	.
11.2	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	88	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, B00, B02, B03, A00, B08, C02, D01, D07, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, B00, B02, B03, B08, C02, D01, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, B00, B02, B03, B08, C02, D01, D07, X12)	
12		Pháp luật			418		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12.1	7380101	Luật	7380101	Luật	418	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C03, C04, C07, D01, D14, D15, X01, X70, X74)	
13		Máy tính và công nghệ thông tin			536		
13.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	450	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, B00, B02, B03, B08, C02, D01, D07, X12) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X01, X02, X03)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
13.2	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	86	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X01, X02, X03) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, X01, X02, X03)	
14		Kiến trúc và xây dựng			350		
14.1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, C02, D01, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X05, X12)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
14.2	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	150	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, C01, C03, D01, V00, V01, X01, X02, V02, A00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, D01, V00, V01, V02, C03) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C01, C03, D01, V00, V01, V02, X01, X02, A00)	
15		Sản xuất và chế biến			290		
15.1	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	70	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (X05, X12, A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A01, C01, C02, D01, D07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (X05, X12, A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
15.2	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	220	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, B00, B02, B03, B08, C02, D07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, B02, B03, B08, C02, D07, X09, X10, X12) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, B02, B03, B08, C02, D07, X09, X10, X12)	
16		Nhân văn			606		
16.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	400	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X80, X81) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (D01, D11, D12, D13, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X80, X81)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
16.2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	130	402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D04, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X81) 404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (D01, D11, D12, D13, D14, D15) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D04, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79, X81)	.
16.3	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	76	404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (D01, D11, D12, D13, D14, D15) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D11, D12, D13, D14, D15, DD2, X78, X79, X81) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D11, D12, D13, D14, D15, DD2, X78, X79, X81)	
17		Khoa học sự sống			114		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
17.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	114	404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A02, B00, B01, B02, B03, B08) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B01, B02, B03, B08, X13, X14, X15, X16) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, B01, B02, B03, B08, X13, X14, X15, X16)	
18		Khoa học tự nhiên			90		
18.1	7440112	Hoá học	7440112	Hoá học	90	404 - Sử dụng kết quả thi văn hóa do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức (A00, A05, A06, B00, C02, D07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (NL1) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A05, A06, B00, C02, D07, X09, X10, X11, X12) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A05, A06, B00, C02, D07, X09, X10, X11, X12)	



5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Trường sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng (để xét chọn những thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn).
- Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp môn: Không quy định.

b. Điểm cộng và quy đổi điểm ngoại ngữ

- Nhà trường áp dụng điểm cộng, quy đổi điểm cho thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ;
- Thí sinh thuộc nhiều diện được cộng điểm quy định tại các mục b này chỉ được tính một mức điểm điểm cộng cao nhất.
- Đối tượng được điểm cộng, quy đổi điểm cụ thể như sau:

(1) Đối với thí sinh có thành tích đặc biệt

- Trường Đại học Thủ Dầu Một sẽ quy đổi điểm cộng đối với các thí sinh có thành tích đặc biệt tại được quy định tại khoản 5 Điều 8 của Quy chế Tuyển sinh đại học, ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh nộp hồ sơ về Trường Đại học Thủ Dầu Một trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025 (Theo hướng dẫn tại thông báo tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào Đại học hệ chính quy năm 2025 của Nhà trường)

- Điểm cộng được cộng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh, cụ thể như sau:

Nội dung	Điểm cộng
Đối tượng	1. Thí sinh được tuyển thẳng quy định tại khoản 1, 2 điều 8 của Quy chế Tuyển sinh đại học, ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ GD&ĐT dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng). 2. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. 3. Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển. 4. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
Mức điểm cộng	Cộng 03 (ba) điểm vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh tính theo thang điểm 30

Phương thức tuyển sinh áp dụng	(1) Xét học bạ: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn. (2) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn. (3) Xét kết quả thi đánh giá năng lực * <i>Hình thức 1:</i> Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2025. * <i>Hình thức 2:</i> Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025.
---------------------------------------	---

(2) Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ

- Trường Đại học Thủ Dầu Một có sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ và điểm cộng;

+ Điểm cộng: Áp dụng đối với tất cả các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định;

+ Quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ: Áp dụng đối với thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh chỉ được lựa chọn quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ hoặc điểm cộng;

- Thí sinh nộp chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi về cho Trường trước 17 giờ 00, ngày 23/7/2025. (Các loại chứng chỉ ngoại ngữ, mức điểm cộng và mức điểm quy đổi xem chi tiết tại phụ lục I)

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Nhà trường không sử dụng tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

d. Các thông tin khác....

đ. Thi năng khiếu

Nhà trường có sử dụng môn thi năng khiếu cho một số ngành và tổ hợp xét tuyển, cụ thể:

(1) Các ngành và môn thi năng khiếu

Stt	Ngành	Mã môn năng khiếu	Tổ hợp có môn năng khiếu	Môn thi năng khiếu	Phương thức xét tuyển
1	Giáo dục Mầm non	NK1	M00; M01; M02; M03; M04; M05; M06	- Môn 1: Đọc, Kể diễn cảm - Môn 2: Hát.	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025
2	Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa	NK2	V00; V01; V02	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 + Xét học bạ + Xét điểm ĐGNL Trường ĐHSP HN năm 2025

3	Âm nhạc	NK3	N01; N02; N03; N04; N05; N06; N07	Hát, thắm âm, tiết tấu	+ Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 + Xét học bạ + Xét điểm ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2025 + Xét điểm ĐGNL Trường ĐHSP HN năm 2025
---	---------	-----	---	------------------------	---

(2) Một số quy định cho thi năng năng khiếu

- Các môn năng khiếu chỉ áp dụng với thí sinh sử dụng các tổ hợp có môn thi năng khiếu;
- Thang điểm môn thi năng khiếu: thang điểm 10 (mười);
- Đối với ngành Âm nhạc: Bắt buộc thí sinh phải có điểm môn năng khiếu. Những thí sinh xét tuyển vào ngành Âm nhạc bằng kết quả ĐGNL ĐHQG-HCM thì điểm thi năng khiếu yêu cầu phải đạt từ 6 điểm trở lên;
- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: bắt buộc thí sinh phải có điểm môn năng khiếu;
- Đối với ngành Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa: điểm môn năng khiếu chỉ bắt buộc đối với các thí sinh dự định xét tuyển bằng các tổ hợp V00; V01; V02;
- Môn năng khiếu Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức thi hoặc thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác phù hợp với môn thi năng khiếu của Trường Đại học Thủ Dầu Một;
- Nhà trường sẽ ban hành thông báo thi năng khiếu, trong thông báo có hướng dẫn các nội dung của môn thi năng khiếu để thí sinh biết.

(3) Thời gian thi năng khiếu:

- Đợt 1 năm 2025:

- + Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu từ ngày 01/6/2025 đến 17h00 ngày 25/6/2025
- + Hình thức đăng ký: Đăng ký online tại địa chỉ: <https://nangkhieu.tdmu.edu.vn/>
- + Tổ chức thi: Ngày 06/7/2025
- + Công bố kết quả thi năng khiếu: trước ngày 10/7/2025

- Đợt 2 năm 2025 (nếu có):

Trong trường hợp, các ngành có sử dụng môn thi năng khiếu còn thiếu chỉ tiêu thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét để quyết định tổ chức thi năng khiếu đợt 2. Nội dung, hình thức thi năng khiếu đợt 2 sẽ giống như ở đợt 1. Nhà Trường sẽ có thông báo thi năng khiếu cụ thể trên trang thông tin tuyển sinh của Trường.

- + Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu (dự kiến) từ ngày 25/8/2025 đến 17h00 ngày 4/9/2025

- + Hình thức đăng ký: Đăng ký online tại địa chỉ: <https://nangkhieu.tdmu.edu.vn/>

+ Tổ chức thi (dự kiến): Ngày 05/9/2025.

e. Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo

Căn cứ các yêu cầu bảo đảm chất lượng, Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh chung với thời gian Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Tuyển sinh đại học chính quy đợt 1 năm 2025

Nhà trường thực hiện kế hoạch chung do Bộ GD&ĐT ban hành

a. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Nhà trường thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào Đại học hệ chính quy năm 2025 Theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT. Trường tổ chức xét tuyển thẳng cho những thí sinh đủ điều kiện, công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung, hoàn thành trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.

+ **Thời gian đăng ký:** Thí sinh đăng ký tuyển thẳng nộp hồ sơ về Trường Đại học Thủ Dầu Một trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025.

+ **Thời gian công bố kết quả:** Trước 17h00 ngày 15/7/2025

+ **Thời gian đăng ký nguyện vọng trên hệ thống:** Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển thẳng phải chủ động trong việc đăng ký NVXT trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT từ ngày 16/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025

b. Thi năng khiếu

Nhà trường có sử dụng môn thi năng khiếu cho một số ngành và tổ hợp xét tuyển. Nhà trường sẽ ban hành thông báo thi năng khiếu, trong thông báo có hướng dẫn các nội dung của môn thi năng khiếu để thí sinh biết.

- Đợt 1 năm 2025:

+ Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu từ ngày 01/6/2025 đến 17h00 ngày 25/6/2025

+ Hình thức đăng ký: Đăng ký online tại địa chỉ: <https://nangkhieu.tdmu.edu.vn/>

+ Tổ chức thi: Ngày 06/7/2025

+ Công bố kết quả thi năng khiếu: trước ngày 10/7/2025

c. Đăng ký xét tuyển đại học chính quy trên hệ thống theo kế hoạch chung

- Thí sinh đăng ký xét tuyển đại học chính quy đại trà năm 2025 vào các ngành của Trường Đại học Thủ Dầu Một bằng các phương thức: Phương thức 2 - Xét điểm thi THPT, Phương thức 3 - Xét học bạ; Phương thức 4 - Xét kết quả thi ĐGNL thì thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, nhiều trường khác nhau không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.



- Thí sinh thể hiện nguyện vọng của mình qua những lựa chọn trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung (theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT) theo các bước sau như sau:

- (1) Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất);
- (2) Lựa chọn cơ sở đào tạo, đơn vị tuyển sinh (mã trường);
- (3) Lựa chọn chương trình, ngành hoặc nhóm ngành đào tạo (mã xét tuyển).

- **Hình thức đăng ký và thời gian đăng ký xét tuyển**

(1) **Hình thức đăng ký:** thí sinh đăng ký trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (Đăng nhập tài khoản tại địa chỉ: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>)

(2) **Thời gian đăng ký xét tuyển:** Từ ngày 16/7 đến ngày 17 giờ 00 ngày 28/7/2025;

(3) **Thời gian công bố ngưỡng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên:** Trước 17 giờ 00 ngày 22/7/2025;

(4) **Thời gian nộp lệ phí xét:** Từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 5/8/2025. Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

(5) **Thời gian công bố kết quả trúng tuyển:** Trước 17 giờ 00 ngày 22/8/2025;

(6) **Thời gian xác nhận nhập học:** Từ ngày 23/8 đến Trước 17 giờ 30 ngày 30/8/2025. Tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trên Hệ thống (nếu có nguyện vọng theo học).

6.2. Tổ chức đăng ký và xét tuyển các đợt bổ sung đại học chính quy năm 2025 (nếu có)

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào các ngành, chương trình đào tạo, hội đồng tuyển sinh của Trường xem xét, quyết định xét tuyển các đợt bổ sung Trường công bố kế hoạch xét tuyển, phương thức xét tuyển và hình thức đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung; điều kiện xét tuyển đối với các ngành, chương trình đào tạo theo từng phương thức xét tuyển nhưng không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

- Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ nơi nào có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung theo kế hoạch và hướng dẫn của Trường.

- Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Trường công bố trên trang thông tin điện tử điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các ngành, chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân; gửi giấy báo trúng tuyển và hướng dẫn cho thí sinh trúng tuyển nhập học.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

a. Đối tượng đăng ký xét tuyển thẳng:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành có tuyển sinh năm 2025 của Trường.

(2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành có tuyển sinh năm 2025 của Trường phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(3) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học vào những ngành có tuyển sinh năm 2025 của Trường phù hợp những trường hợp quy định dưới đây:

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường

Tiêu chuẩn để được xét tuyển thẳng đối với những thí sinh này là dựa vào kết quả học tập năm lớp 10, 11, 12 cụ thể như sau:

- + Kết quả học tập cả năm lớp 10 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Kết quả học tập cả năm lớp 11 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Tiêu chuẩn để được xét tuyển thẳng đối với những thí sinh này là dựa vào kết quả học tập năm lớp 10, 11, 12 và kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông cụ thể như sau:

- + Kết quả học tập cả năm lớp 10 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Kết quả học tập cả năm lớp 11 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Điểm xét tốt nghiệp THPT: **đạt từ 8,0 trở lên**

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Tiêu chuẩn để được xét tuyển thẳng đối với những thí sinh này là dựa vào kết quả học tập năm lớp 10, 11, 12 và kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông cụ thể như sau:

- + Kết quả học tập cả năm lớp 10 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Kết quả học tập cả năm lớp 11 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá)
- + Điểm xét tốt nghiệp THPT: **đạt từ 8,0 trở lên**

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chuẩn để được xét tuyển thẳng đối với những thí sinh này: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học lực từng năm học THPT đạt loại khá trở lên và phải đạt trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b. Đối tượng ưu tiên xét tuyển:

Nhà trường áp dụng ưu tiên **cộng điểm** khuyến khích (điểm cộng) khi thí sinh xét tuyển vào Trường theo phương thức tuyển sinh, điểm khuyến khích (điểm cộng) được cộng vào tổng điểm của thí sinh. Mức điểm được cộng là 3 (ba) điểm cho các đối tượng sau:

- Thí sinh được tuyển thẳng quy định tại mục (1) và (2) của thông báo này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng).

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c. Chỉ tiêu: Chỉ tiêu xét tuyển thẳng 3% tổng chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành của Trường.

7.1. Điểm ưu tiên và quy định về hưởng chính sách ưu tiên

a. Mức điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên là mức điểm được cộng thêm vào tổng điểm thực tế của thí sinh khi tham gia xét tuyển (thang điểm 30). Có 2 loại điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT là điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng:

	ĐIỂM KHU VỰC				ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG	
	KV1	KV2-NT	KV2	KV3	01 - 04	05 - 07
ĐIỂM ĐƯỢC CỘNG	0,75	0,5	0,25	0	2	1

b. Quy định về hưởng chính sách ưu tiên

- Thí sinh thuộc nhiều diện **đối tượng** chính sách quy định tại các điểm a khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Thí sinh được hưởng chính sách **ưu tiên khu vực** theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và năm 2024 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính).

c. Công thức quy định điểm ưu tiên khi thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh **đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên** (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm cộng}) / 7,5] \times (\text{Mức điểm ưu tiên quy định tại điểm a}).$$

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

a. Lệ phí xét tuyển:

Mức phí xét tuyển theo số lượng NVXT nhà trường thực hiện theo hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT

b. Lệ phí thi môn năng khiếu:

Số tiền 300.000đ/thí sinh (Ba trăm ngàn đồng chẵn)

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết tiếp nhận các phản ánh và giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro. Chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến Trường hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

a. Học phí năm học 2025 – 2026 (dự kiến)

Học phí thu theo tín chỉ, thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

Stt	Khối ngành	Mức thu học phí (đồng/tín chỉ)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	795.000
2	Nghệ thuật	760.000
3	Kinh doanh và Quản lý pháp luật	795.000
4	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	855.000
5	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng	925.000
6	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, môi trường và bảo vệ môi trường, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	845.000



- **Lộ trình học phí:** Thực hiện theo quy định Nhà nước đối với Trường đại học công lập

- **Đối với đào tạo giáo viên:** Giáo dục tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, học phí thực hiện theo Nghị định 60/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 116/2020/NĐ-CP.

b. Một số chế độ chính sách và học bổng

(1) Các chính sách theo quy định của Trường Đại học Thủ Dầu Một

+ Sinh viên đạt thủ khoa tuyển sinh đầu vào của khối ngành/ngành: Giảm 20% học phí đối với năm học thứ nhất.

+ Sinh viên có anh/chị/em ruột cùng đang theo học tại trường: Một người được giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên có cha, mẹ (ruột) là viên chức, người lao động làm việc tại TDMU: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên đã tốt nghiệp đại học, thạc sĩ quay lại trường học bằng đại học thứ hai, học thạc sĩ, học tiến sĩ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày tốt nghiệp: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

(2) Các loại học bổng

+ Học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm nhà trường dành 8% nguồn thu học phí hệ đại học chính quy để cấp học bổng khuyến khích học tập. Học bổng khuyến khích học tập được căn cứ vào kết học học tập và rèn luyện của sinh viên của từng học kỳ, loại học bổng khuyến khích học tập được chia thành các mức sau:

- Loại học bổng xuất sắc: Mức học bổng bằng $150\% \times [\text{học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng}]$

- Loại học bổng giỏi: Mức học bổng bằng $120\% \times [\text{học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng}]$

- Loại học bổng khá: Mức học bổng bằng $100\% \times [\text{học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng}]$

+ Học bổng hỗ trợ

Nhà trường xét và cấp học bổng hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, vươn lên trong học tập.

+ Học bổng tài trợ

Nhà trường dành một phần nguồn thu và vận động các nhà tài trợ để hình thành quỹ học bổng “Chắp cánh ước mơ”, hoặc vận động tài trợ trực tiếp cho sinh viên có thành tích học tập, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, hỗ trợ đột xuất cho các trường hợp gặp khó khăn.

(3) Các chế độ, chính sách theo quy định của Nhà nước: Miễn, giảm học phí; Hỗ trợ chi phí học tập; Trợ cấp xã hội; Chính sách đối với sinh viên khuyết tật; Chính sách đối với sinh viên sư phạm.

c. Các nội dung khác

- Thí sinh có hành vi, vi phạm trong quá trình tổ chức thi tuyển sinh (nếu có) được xử lý theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành của Bộ GDĐT.

- Thí sinh có hành vi gian lận trong quá trình đăng ký dự tuyển, dự thi hoặc đã trúng tuyển và nhập học nhưng bị phát hiện có hành vi gian lận hoặc liên quan trực tiếp đến gian lận trong quá trình đăng ký dự tuyển, dự thi để được trúng tuyển có thể bị buộc thôi học; tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của Trường.

- Sau khi thí sinh đã hoàn thành làm thủ tục nhập học. Nhà trường không giải quyết việc rút lại hồ sơ, học phí và lệ phí sau khi thí sinh đã nhập học.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7210405	Âm nhạc	7210405	100 - Xét điểm thi THPT	0	0	0	8	0	15	Thang điểm 30
2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100 - Xét điểm thi THPT	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	100 - Xét điểm thi THPT	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
4	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	100 - Xét điểm thi THPT	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
5	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	100 - Xét điểm thi THPT	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
6	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	100 - Xét điểm thi THPT	21	70	23	36	73	25	Thang điểm 30
7	7810101	Du lịch	7810101	100 - Xét điểm thi THPT	24	67	18.5	24	62	21	Thang điểm 30
8	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	100 - Xét điểm thi THPT	40	59	21.75	36	91	20.5	Thang điểm 30
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	100 - Xét điểm thi THPT	60	52	23.75	0	0	0	Thang điểm 30
10	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	100 - Xét điểm thi THPT	180	129	23.75	150	130	26.47	Thang điểm 30
11	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	100 - Xét điểm thi THPT	70	54	19	70	65	23.04	Thang điểm 30
12	7140101	Giáo dục học	7140101	100 - Xét điểm thi THPT	0	0	0	36	54	23	Thang điểm 30
13	7460101	Toán học	7460101	100 - Xét điểm thi THPT	19	42	15.5	18	33	23	Thang điểm 30
14	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	100 - Xét điểm thi THPT	16	28	18	27	29	16.5	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
15	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100 - Xét điểm thi THPT	41	134	21.75	60	146	22.3	Thang điểm 30
16	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	100 - Xét điểm thi THPT	86	292	19.25	69	141	21.4	Thang điểm 30
17	7340115	Marketing	7340115	100 - Xét điểm thi THPT	33	56	22.5	21	64	23.1	Thang điểm 30
18	7340122	Thương mại điện tử	7340122	100 - Xét điểm thi THPT	33	60	21.5	18	48	21.6	Thang điểm 30
19	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100 - Xét điểm thi THPT	63	233	19.25	69	141	21.4	Thang điểm 30
20	7340301	Kế toán	7340301	100 - Xét điểm thi THPT	58	184	21	52	122	22	Thang điểm 30
21	7340302	Kiểm toán	7340302	100 - Xét điểm thi THPT	36	65	18	15	75	20.2	Thang điểm 30
22	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	100 - Xét điểm thi THPT	20	25	15.5	9	13	15	Thang điểm 30
23	7310401	Tâm lý học	7310401	100 - Xét điểm thi THPT	18	52	22.25	21	9	25	Thang điểm 30
24	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	100 - Xét điểm thi THPT	21	87	18.5	24	49	22.3	Thang điểm 30
25	7760101	Công tác xã hội	7760101	100 - Xét điểm thi THPT	22	50	17.25	15	73	21	Thang điểm 30
26	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100 - Xét điểm thi THPT	21	58	15.5	21	60	18.5	Thang điểm 30
27	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	100 - Xét điểm thi THPT	51	146	18	57	119	22.3	Thang điểm 30
28	7380101	Luật	7380101	100 - Xét điểm thi THPT	55	164	23.25	87	160	24	Thang điểm 30
29	7850103	Quản lý đất đai	7850103	100 - Xét điểm thi THPT	21	48	15.5	21	50	15.5	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
30	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	100 - Xét điểm thi THPT	66	222	18.25	82	179	18	Thang điểm 30
31	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	100 - Xét điểm thi THPT	17	53	16	21	27	17	Thang điểm 30
32	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	100 - Xét điểm thi THPT	24	5	16	24	18	15	Thang điểm 30
33	7580101	Kiến trúc	7580101	100 - Xét điểm thi THPT	15	45	16	21	27	15	Thang điểm 30
34	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	100 - Xét điểm thi THPT	72	268	20.5	87	219	22.9	Thang điểm 30
35	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	100 - Xét điểm thi THPT	39	69	22.75	38	73	23.3	Thang điểm 30
36	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	100 - Xét điểm thi THPT	18	56	21	17	54	21.5	Thang điểm 30
37	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	100 - Xét điểm thi THPT	15	39	15.5	15	37	15	Thang điểm 30
38	7440112	Hoá học	7440112	100 - Xét điểm thi THPT	15	19	15.5	15	35	15	Thang điểm 30
39	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	100 - Xét điểm thi THPT	53	129	20	57	111	20.3	Thang điểm 30
40	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	100 - Xét điểm thi THPT	35	23	16	30	37	15	Thang điểm 30
41	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100 - Xét điểm thi THPT	27	32	16	27	44	15	Thang điểm 30
42	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	100 - Xét điểm thi THPT	15	23	16	15	32	18.5	Thang điểm 30
43	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	100 - Xét điểm thi THPT	41	42	17	30	32	15	Thang điểm 30
44	7210405	Âm nhạc	7210405	200 - Xét học bạ	0	0	0	13	14	18	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
45	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	200 - Xét học bạ	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
46	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	200 - Xét học bạ	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
47	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	200 - Xét học bạ	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
48	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	200 - Xét học bạ	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
49	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	200 - Xét học bạ	35	16	25.6	66	14	26.6	Thang điểm 30
50	7810101	Du lịch	7810101	200 - Xét học bạ	40	6	24.4	44	23	22	Thang điểm 30
51	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	200 - Xét học bạ	15	3	26	66	18	24.3	Thang điểm 30
52	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	200 - Xét học bạ	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
53	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	200 - Xét học bạ	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
54	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	200 - Xét học bạ	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 30
55	7140101	Giáo dục học	7140101	200 - Xét học bạ	0	0	0	66	72	23	Thang điểm 30
56	7460101	Toán học	7460101	200 - Xét học bạ	15	0	26.3	33	39	22	Thang điểm 30
57	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	200 - Xét học bạ	27	48	22	49	44	22	Thang điểm 30
58	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	200 - Xét học bạ	68	20	26.1	110	28	25.6	Thang điểm 30
59	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	200 - Xét học bạ	145	43	24.5	126	59	24.5	Thang điểm 30

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
60	7340115	Marketing	7340115	200 - Xét học bạ	12	2	27.5	38	7	26.5	Thang điểm 30
61	7340122	Thương mại điện tử	7340122	200 - Xét học bạ	12	2	27	33	14	25	Thang điểm 30
62	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	200 - Xét học bạ	107	29	24.8	126	64	24.5	Thang điểm 30
63	7340301	Kế toán	7340301	200 - Xét học bạ	97	26	25.3	95	34	25	Thang điểm 30
64	7340302	Kiểm toán	7340302	200 - Xét học bạ	10	0	26.5	27	9	24	Thang điểm 30
65	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	200 - Xét học bạ	7	43	18	17	14	19	Thang điểm 30
66	7310401	Tâm lý học	7310401	200 - Xét học bạ	30	4	26	38	58	22	Thang điểm 30
67	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	200 - Xét học bạ	35	5	25	44	32	22	Thang điểm 30
68	7760101	Công tác xã hội	7760101	200 - Xét học bạ	20	1	25	27	25	21	Thang điểm 30
69	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	200 - Xét học bạ	35	8	22.7	39	51	20	Thang điểm 30
70	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	200 - Xét học bạ	85	37	23.5	105	96	22	Thang điểm 30
71	7380101	Luật	7380101	200 - Xét học bạ	90	26	25.6	160	51	25	Thang điểm 30
72	7850103	Quản lý đất đai	7850103	200 - Xét học bạ	35	25	21.6	39	24	20	Thang điểm 30
73	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	200 - Xét học bạ	110	42	25	150	55	24	Thang điểm 30
74	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	200 - Xét học bạ	27	14	24.2	38	42	21	Thang điểm 30



STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
75	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	200 - Xét học bạ	40	20	21.5	44	46	19	Thang điểm 30
76	7580101	Kiến trúc	7580101	200 - Xét học bạ	25	10	23.5	38	47	20	Thang điểm 30
77	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	200 - Xét học bạ	120	34	24.7	159	55	25	Thang điểm 30
78	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	200 - Xét học bạ	21	3	26.2	70	30	25	Thang điểm 30
79	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	200 - Xét học bạ	30	8	24.6	31	8	25	Thang điểm 30
80	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	200 - Xét học bạ	25	7	24.5	27	37	19	Thang điểm 30
81	7440112	Hoá học	7440112	200 - Xét học bạ	25	7	24.4	27	18	19	Thang điểm 30
82	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	200 - Xét học bạ	55	15	24.7	104	44	23.5	Thang điểm 30
83	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	200 - Xét học bạ	50	20	22.2	55	67	21	Thang điểm 30
84	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	200 - Xét học bạ	45	14	23	49	40	20	Thang điểm 30
85	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	200 - Xét học bạ	25	11	23.2	27	53	20	Thang điểm 30
86	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	200 - Xét học bạ	42	17	24.5	55	52	19	Thang điểm 30
87	7210405	Âm nhạc	7210405	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	3	0	8	Thang điểm 10
88	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 10
89	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 10

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
90	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 10
91	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 10
92	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	303 - Xét học sinh giỏi	8	0	8.9	12	4	8.7	Thang điểm 10
93	7810101	Du lịch	7810101	303 - Xét học sinh giỏi	10	2	8.6	8	2	8.2	Thang điểm 10
94	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	303 - Xét học sinh giỏi	4	3	9.1	12	3	8.4	Thang điểm 10
95	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 10
96	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 10
97	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 10
98	7140101	Giáo dục học	7140101	303 - Xét học sinh giỏi	0	0	0	12	3	8.5	Thang điểm 10
99	7460101	Toán học	7460101	303 - Xét học sinh giỏi	4	0	9	6	9	8	Thang điểm 10
100	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	303 - Xét học sinh giỏi	6	4	8	9	4	8	Thang điểm 10
101	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	303 - Xét học sinh giỏi	16	2	9	20	8	8.7	Thang điểm 10
102	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	303 - Xét học sinh giỏi	35	6	8.7	23	15	8.5	Thang điểm 10
103	7340115	Marketing	7340115	303 - Xét học sinh giỏi	3	1	9.4	7	2	8.9	Thang điểm 10
104	7340122	Thương mại điện tử	7340122	303 - Xét học sinh giỏi	3	0	9.2	6	1	8.5	Thang điểm 10



STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
105	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	303 - Xét học sinh giỏi	26	6	8.9	23	9	8.5	Thang điểm 10
106	7340301	Kế toán	7340301	303 - Xét học sinh giỏi	23	2	8.9	17	9	8.3	Thang điểm 10
107	7340302	Kiểm toán	7340302	303 - Xét học sinh giỏi	2	1	9.3	5	3	8.3	Thang điểm 10
108	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	303 - Xét học sinh giỏi	2	0	8	3	0	8	Thang điểm 10
109	7310401	Tâm lý học	7310401	303 - Xét học sinh giỏi	7	2	8.8	7	3	8	Thang điểm 10
110	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	303 - Xét học sinh giỏi	8	0	8.6	8	2	8	Thang điểm 10
111	7760101	Công tác xã hội	7760101	303 - Xét học sinh giỏi	5	0	8	5	0	8	Thang điểm 10
112	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	303 - Xét học sinh giỏi	8	3	8.4	7	2	8	Thang điểm 10
113	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	303 - Xét học sinh giỏi	20	3	8	18	0	8	Thang điểm 10
114	7380101	Luật	7380101	303 - Xét học sinh giỏi	22	5	8.7	29	9	8.2	Thang điểm 10
115	7850103	Quản lý đất đai	7850103	303 - Xét học sinh giỏi	8	1	8	7	1	8	Thang điểm 10
116	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	303 - Xét học sinh giỏi	26	9	8.7	27	11	8.1	Thang điểm 10
117	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	303 - Xét học sinh giỏi	7	2	8.4	7	0	8	Thang điểm 10
118	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	303 - Xét học sinh giỏi	10	0	8	8	0	8	Thang điểm 10
119	7580101	Kiến trúc	7580101	303 - Xét học sinh giỏi	6	1	8.7	7	2	8	Thang điểm 10

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
120	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	303 - Xét học sinh giỏi	29	5	8.8	29	7	8.5	Thang điểm 10
121	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	303 - Xét học sinh giỏi	5	2	9.3	12	5	8.8	Thang điểm 10
122	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	303 - Xét học sinh giỏi	7	2	8.7	6	1	8.5	Thang điểm 10
123	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	303 - Xét học sinh giỏi	6	0	8	5	3	8	Thang điểm 10
124	7440112	Hoá học	7440112	303 - Xét học sinh giỏi	6	0	8.5	5	1	8	Thang điểm 10
125	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	303 - Xét học sinh giỏi	13	6	8.5	19	7	8	Thang điểm 10
126	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	303 - Xét học sinh giỏi	12	2	8	10	2	8	Thang điểm 10
127	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	303 - Xét học sinh giỏi	11	0	8	9	1	8	Thang điểm 10
128	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	303 - Xét học sinh giỏi	6	0	8	5	0	8	Thang điểm 10
129	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	303 - Xét học sinh giỏi	10	0	8.6	10	5	8	Thang điểm 10
130	7210405	Âm nhạc	7210405	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	1	0	550	Thang điểm 1200
131	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 1200
132	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 1200
133	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 1200
134	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 1200



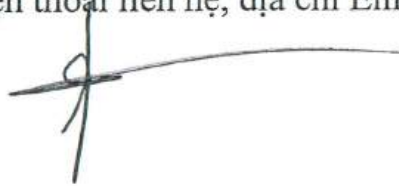
STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
135	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	0	550	6	0	750	Thang điểm 1200
136	7810101	Du lịch	7810101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	1	630	4	0	650	Thang điểm 1200
137	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	1	640	6	4	650	Thang điểm 1200
138	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 1200
139	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 1200
140	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	0	0	0	Thang điểm 1200
141	7140101	Giáo dục học	7140101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	0	0	0	6	1	600	Thang điểm 1200
142	7460101	Toán học	7460101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	2	0	820	3	2	700	Thang điểm 1200
143	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	5	0	550	5	1	570	Thang điểm 1200
144	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	11	0	780	10	1	800	Thang điểm 1200
145	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	23	2	690	12	1	700	Thang điểm 1200
146	7340115	Marketing	7340115	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	2	0	850	4	0	800	Thang điểm 1200
147	7340122	Thương mại điện tử	7340122	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	2	0	800	3	0	770	Thang điểm 1200
148	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	17	2	680	12	0	750	Thang điểm 1200
149	7340301	Kế toán	7340301	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	15	1	740	10	1	700	Thang điểm 1200

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
150	7340302	Kiểm toán	7340302	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	2	0	800	3	0	750	Thang điểm 1200
151	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	1	0	550	1	0	570	Thang điểm 1200
152	7310401	Tâm lý học	7310401	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	5	0	760	4	0	670	Thang điểm 1200
153	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	0	740	4	3	600	Thang điểm 1200
154	7760101	Công tác xã hội	7760101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	0	650	3	0	560	Thang điểm 1200
155	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	0	600	3	1	600	Thang điểm 1200
156	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	14	1	550	10	4	560	Thang điểm 1200
157	7380101	Luật	7380101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	15	0	700	14	1	700	Thang điểm 1200
158	7850103	Quản lý đất đai	7850103	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	0	550	3	1	600	Thang điểm 1200
159	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	18	1	740	15	3	750	Thang điểm 1200
160	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	790	4	1	700	Thang điểm 1200
161	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	6	1	600	4	0	570	Thang điểm 1200
162	7580101	Kiến trúc	7580101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	760	4	3	570	Thang điểm 1200
163	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	18	3	750	15	2	750	Thang điểm 1200
164	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	3	0	770	9	2	700	Thang điểm 1200

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
165	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	5	0	550	4	0	700	Thang điểm 1200
166	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	750	3	1	570	Thang điểm 1200
167	7440112	Hoá học	7440112	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	1	650	3	5	570	Thang điểm 1200
168	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	9	0	680	10	1	630	Thang điểm 1200
169	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	8	0	580	5	1	600	Thang điểm 1200
170	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	7	0	700	5	2	620	Thang điểm 1200
171	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	4	0	720	3	0	650	Thang điểm 1200
172	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	402 - Xét kết quả ĐGNL ĐHQG HCM	7	0	570	5	5	570	Thang điểm 1200

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)


Lê Đăng Hoa

Điện thoại: 0983691192

Email: hoald@tdmu.edu.vn

Binh Dương, ngày...30... tháng...5... năm...2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

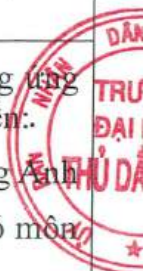
Nguyễn Hồng Diệp



Phụ lục I
ĐIỂM CỘNG VÀ QUY ĐỔI CHO THÍ SINH CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
(Kèm theo Thông tư tuyển sinh năm 2025)

1. Quy định

Nội dung	Điểm cộng	Quy đổi điểm
Đối tượng	Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Hàn Quốc phải được cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày hết hạn đăng ký xét tuyển trên hệ thống chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc được miễn thi môn ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được nhà trường áp dụng quy đổi điểm vào các môn thi ngoại ngữ của các tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ tương ứng.
Mức điểm cộng hoặc Mức điểm quy đổi	Cộng tối đa 03 (ba) điểm vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh tính theo thang điểm 30	Quy đổi tối đa 10 (mười) điểm vào môn ngoại ngữ tương ứng của thí sinh được miễn thi để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển: + Chỉ ngoại ngữ tiếng Anh quy đổi vào tổ hợp có môn tiếng Anh + Chỉ ngoại ngữ tiếng Trung Quốc quy đổi vào tổ hợp có môn tiếng Trung Quốc
Phương thức tuyển sinh áp dụng	(1) Xét học bạ: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn. (2) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn. (3) Xét kết quả thi đánh giá năng lực * <i>Hình thức 1:</i> Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2025. * <i>Hình thức 2:</i> Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025.	(1) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn



2. Bảng quy đổi điểm

Stt	Hình thức quy đổi điểm		Mức điểm quy đổi				
1	Mức điểm cộng		1.0	2.0	3.0		
2	Mức điểm quy đổi		8.0	9.0	10.0		
TT	Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu	Mức điểm đạt yêu cầu			Đơn vị cấp	
1	Tiếng Anh	TOEFL ITP	450-499	500-626	>= 627	Educational Testing Service (ETS)	
2		TOEFL iBT	45	46-93	>= 94		
3		TOEIC					
		Nghe	275-399	400-489	>= 490		
		Đọc	275-384	385-454	>= 455		
		Nói	120-159	160-179	>= 180		
Viết		120-149	150-179	>= 180			
4		IELTS 4.0 điểm	4.0-5.0	5.5-6.5	>= 7.0	British Council (BC); International Development Program (IDP)	
5		B1 Preliminary	B1 Preliminary			Cambridge Assessment English	
		B1 Business Preliminary		B1 Business Preliminary			
		B1 Linguaskill			B1 Linguaskill		
6		Aptis ESOL	B1	B2	C	British Council (BC)	
7		Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2	Level 2	Level 3	Level 4 trở lên	Pearson	
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	43-58	59-75	>= 76		
8		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6	B1	B2	C1 trở lên	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành	

		bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3				
9	Tiếng Trung Quốc	HSK	HSK cấp độ 3	HSK cấp độ 4	HSK cấp độ 5 trở lên	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (HanBan); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")
10	Tiếng Hàn Quốc (Không áp dụng Quy đổi điểm)	Topik II	>120	>150	>190 trở lên	Viện giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc

